

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2010

Từ ngày 01/07/2010 đến 30/09/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2010

	Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay (01/07/2010- 30/09/2010)	Năm trước (01/07/2009- 30/09/2009)	Năm nay (01/01/2010- 30/09/2010)	Năm trước (*) (01/01/2009- 30/09/2009)
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	258,127,110,023	373,504,013,546	641,846,354,100	766,406,646,842
	Trong Đó: Doanh thu xuất khẩu			249,469,495,909	330,875,143,433	615,902,631,797	675,522,988,227
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,930,971,660	348,169,236	5,247,550,131	2,226,060,090
	- Chiết khấu thương mại					45,544,161	119,387,625
	- Giảm giá hàng bán					-	-
	- Hàng bán bị trả lại			3,930,971,660	348,169,236	5,202,005,970	2,106,672,465
	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp.			-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		254,196,138,363	373,155,844,310	636,598,803,969	764,180,586,752
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	218,135,839,137	343,701,154,903	544,500,825,936	685,702,527,593
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,060,299,226	29,454,689,407	92,097,978,033	78,478,059,159
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,941,580,833	1,296,034,799	9,583,894,236	4,849,844,670
7.	Chi phí tài chính	22	V.28	12,301,717,295	10,448,891,570	39,865,493,636	34,004,860,922
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,142,668,516	10,372,472,082	39,463,945,053	33,395,024,655
8.	Chi phí bán hàng	24		13,895,397,063	14,694,683,604	34,858,905,180	33,553,601,184
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,003,513,451	3,921,717,113	23,082,206,775	11,123,276,796
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21-22) - (24 + 25) }	30		8,801,252,250	1,685,431,919	3,875,266,678	4,646,164,927
11.	Thu nhập khác	31		86,487,082	420,805,945	263,590,466	526,178,162
12.	Chi phí khác	32		9,008,326	10,000	29,522,745	36,264,255
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		77,478,756	420,795,945	234,067,721	489,913,907
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,878,731,006	2,106,227,864	4,109,334,399	5,136,078,834
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	665,904,825	119,191,843	665,904,825	391,776,959
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.30	8,212,826,181	1,987,036,021	3,443,429,574	4,744,301,875
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				430	593

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hùng Cường

Dương Ngọc Thôi

Cùng Gia Phong

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC.

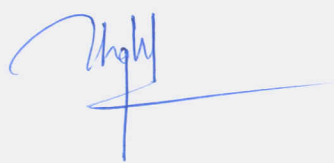
Chỉ tiêu	MÃ SỐ	Số dư phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (q3)		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	(594,681,251)	1,205,083,088	625,172,760	2,367,528,227	1,797,889,793	(111,037,313)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	525,605,735	525,605,735	1,577,104,571	1,577,104,571	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4.. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(690,947,641)	665,904,825	85,994,497	762,171,215	192,532,781	(111,037,313)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-	9,904,660	9,904,660	19,584,573	19,584,573	-
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	3,667,868	3,667,868	3,667,868	3,667,868	-
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	5,000,000	5,000,000	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40	(594,681,251)	1,205,083,088	625,172,760	2,367,528,227	1,797,889,793	(111,037,313)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Hùng Cường



Dương Ngọc Thời




THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ ,ĐƯỢC HOÀN LẠI,ĐƯỢC MIỄN GIẢM,THUẾ GTGT HÀNG NỘI ĐỊA

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III-2010	Lũy kế từ đầu năm
	1	2	3	4
I	<u>THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ</u>			
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ còn được hoàn lại đầu kỳ	10	11,983,504,168	16,519,289,751
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	13,603,412,420	32,390,728,741
3	Số thuế GTGT được khấu trừ đã được hoàn lại (12=13+14+15)	12	5,650,100,726	28,973,202,630
	Trong đó:			
	a/Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	525,605,735	1,570,498,529
	b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	3,493,511,790	22,306,043,759
	c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	1,630,983,201	5,096,660,342
	d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ còn được hoàn lại cuối kỳ (16=10+11-12)	17	19,936,815,862	19,936,815,862
II	<u>THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI</u>			
1	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	11,983,504,168	16,519,289,751
2	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	13,603,412,420	32,390,728,741
3	Số thuế GTGT đã hoàn lại, đã khấu trừ	22	5,650,100,726	28,973,202,630
	Trong đó:			
	a/ Số thuế GTGT đã được hoàn lại		3,493,511,790	22,306,043,759
	b/ Số thuế GTGT đã khấu trừ		2,156,588,936	6,667,158,871
4	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23	19,936,815,862	19,936,815,862
III	<u>THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM</u>			
1	Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		-
2	Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		-
3	Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		-
4	Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		-
IV	<u>THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA</u>			
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	-	-
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	525,605,735	1,577,104,571
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	525,605,735	1,570,498,529
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		6,606,042
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		-
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	-	-
	(45 = (40 + 41) - (42 + 43 + 44)			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vô Hùng Cường

Dương Ngọc Thới

Bằng Gia Phong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ III NĂM 2010**

Tại Cái Đôi Vàm, ngày 30 tháng 09 năm 2010

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		486,781,559,625	518,573,110,572
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,942,954,362	3,632,693,224
1.	Tiền	111	V.01	2,942,954,362	3,632,693,224
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn	120	V02	2,500,000,000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		2,500,000,000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151,423,365,907	154,212,297,021
1.	Phải thu khách hàng	131		100,041,779,837	128,440,022,791
2.	Trả trước cho người bán	132		12,592,019,231	10,921,783,507
3.	Phải thu nội bộ	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	38,789,566,839	14,850,490,723
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		307,057,828,897	337,453,754,794
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	337,719,588,197	356,345,338,737
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30,661,759,300)	(18,891,583,943)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		22,857,410,459	23,274,365,533
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,025,059,806	688,048,604
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,936,815,862	16,519,289,751
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	111,037,313	680,675,747
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,784,497,478	5,386,351,431
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		254,287,666,556	259,754,916,918
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		127,418,988,615	129,752,417,393
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		157,748,942,770	149,688,496,602
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(30,329,954,155)	(19,936,079,209)
II-	Tài sản cố định	220		62,919,706,251	67,530,607,905
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	62,839,706,251	67,450,607,905
-	- Nguyên giá	222		119,570,310,644	118,898,543,419
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,730,604,393)	(51,447,935,514)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	80,000,000	80,000,000
-	- Nguyên giá	228		80,000,000	80,000,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		-
III-	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		59,913,500,000	58,347,500,000

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
1.	Đầu tư vào công ty con	251		40,866,000,000	40,800,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	19,047,500,000	17,547,500,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		4,035,471,690	4,124,391,620
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,035,471,690	4,124,391,620
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		741,069,226,181	778,328,027,490

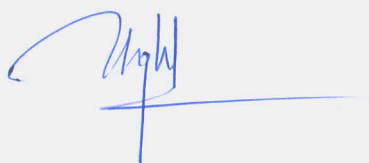
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		561,801,435,697	603,774,259,694
	I. Nợ ngắn hạn	310		556,581,543,574	598,518,774,841
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	481,218,792,465	533,927,767,012
	2. Phải trả người bán	312		49,083,095,276	24,944,531,077
	3. Người mua trả tiền trước	313		3,185,336,799	3,654,192,724
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	-	-
	5. Phải trả cho người lao động	315		2,203,293,680	3,928,648,656
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	496,297,640	638,096,267
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.18		-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		20,126,634,440	30,362,762,739
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		268,093,274	1,062,776,366
	II. Nợ dài hạn	330		5,219,892,123	5,255,484,853
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		1,620,000,000	1,610,000,000
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,420,000,000	2,420,000,000
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,179,892,123	1,225,484,853
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		179,267,790,484	174,553,767,796
	I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	179,267,790,484	174,553,767,796
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,999,270,000	80,000,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76,202,480,000	84,201,750,000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,089,874,664	7,089,874,664
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,606,214,320	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,725,112,844	5,725,112,844
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		644,838,656	(2,462,969,712)
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		741,069,226,181	778,328,027,490

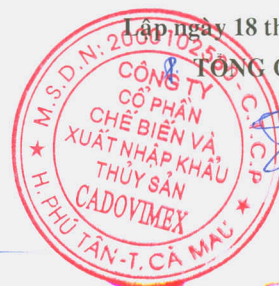
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC





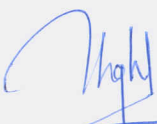

Võ Hùng Cường

Dương Ngọc Thôi

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	24		
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại (Dolla Mỹ)		71,692.93	36,516.78
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU


Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Dương Ngọc Thái



Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC


Căng Gia Phong

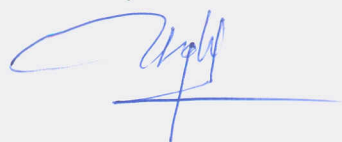
**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CỦA CÁC TÀI KHOẢN
QUÝ III NĂM 2010**

TÀI KHOẢN			TÊN GỌI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG NĂM 2010		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
1	cấp I	cấp II		NỢ QII-2010	CÓ QII-2010	NỢ QIII-2010	CÓ QIII-2010	NỢ QIII-2010	CÓ QIII-2010
1			LOẠI TK 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN	560,833,640,329	-	1,962,087,199,011	1,945,461,654,675	577,459,184,665	-
2	111		Tiền mặt	838,774,026		20,373,554,593	20,736,800,070	475,528,549	
3	112		Tiền gửi ngân hàng	1,136,200,040		961,869,797,962	961,415,172,189	1,590,825,813	
4	113		Tiền đang chuyển	-		3,278,135,127	2,401,535,127	876,600,000	
5	121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-		-	-	-	
6	128		Đầu tư ngắn hạn khác	2,500,000,000		-	-	2,500,000,000	
7	129		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-				-	
8	131		Phải thu của khách hàng	255,762,741,385		279,042,781,762	280,200,137,339	254,605,385,808	
9	133		Thuế GTGT được khấu trừ-phải nộp	11,983,504,168		13,603,412,420	5,650,100,726	19,936,815,862	
10	136		Phải thu nội bộ	-		-	-	-	
11	138		Phải thu khác	16,432,456,586		4,159,875,494	2,209,570,479	18,382,761,601	
12	139		Dự phòng phải thu khó đòi	(30,338,687,470)		8,733,315		(30,329,954,155)	
13	141		Tạm ứng	3,604,805,634		4,233,732,853	6,506,206,003	1,332,332,484	
14	142		Chi phí trả trước ngắn hạn	578,868,789		7,353,194,531	6,907,003,514	1,025,059,806	
15	144		Thế chấp ký cược ngắn hạn	6,000,000				6,000,000	
16	151		Hàng mua đang đi trên đường	-				-	
17	152		Nguyên vật liệu	2,010,152,315		193,736,651,415	193,365,335,808	2,381,467,922	
18	153		Công cụ dụng cụ	1,961,126,327		4,353,626,611	4,590,338,154	1,724,414,784	
19	154		Chi phí SX kinh doanh dở dang	223,225,741		207,731,908,735	207,685,908,805	269,225,671	
20	155		Thành phẩm	317,542,622,643		204,789,561,850	196,405,043,885	325,927,140,608	
21	156		Hàng hoá	-		57,388,502,576	57,388,502,576	-	
22	157		Hàng gửi đi bán	7,253,609,445		163,729,767		7,417,339,212	
23	158		Hàng hoá kho bảo thuế	-				-	
24	159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30,661,759,300)				(30,661,759,300)	
25	161		Chi sự nghiệp	-		-	-	-	
26			LOẠI TK 2 - TÀI SẢN DÀI HẠN	183,245,129,116	54,909,780,948	1,196,925,512	2,663,595,739	183,599,282,334	56,730,604,393
27	211		Tài sản cố định hữu hình	119,357,583,371		212,727,273	-	119,570,310,644	
28	212		Tài sản cố định thuê tài chính	-				-	
29	213		Tài sản cố định vô hình	80,000,000		-	-	80,000,000	
30	214		Hao mòn tài sản cố định	-	54,909,780,948	-	1,820,823,445	-	56,730,604,393
31	217		Bất động sản đầu tư	-				-	

TÀI KHOẢN			TÊN GỌI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG NĂM 2010		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
1	cấp I	cấp II		NỢ QII-2010	CÓ QII-2010	NỢ QIII-2010	CÓ QIII-2010	NỢ QIII-2010	CÓ QIII-2010
32	221		Đầu tư vào công ty con	40,866,000,000				40,866,000,000	
33	222		Vốn góp liên doanh	-				-	
34	223		Đầu tư vào công ty liên kết	-				-	
35	228		Đầu tư dài hạn khác	19,047,500,000		-	-	19,047,500,000	
36	229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-				-	
37	241		Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	-	-	
38	242		Chi phí trả trước dài hạn	3,894,045,745		984,198,239	842,772,294	4,035,471,690	
39	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-				-	
40	244		Ký quỹ ký cược dài hạn	-				-	
41			LOẠI TK 3 - NỢ PHẢI TRẢ	-	517,889,092,143	717,556,387,023	724,727,367,002	-	525,060,072,122
42	311		Vay ngắn hạn		498,032,268,822	414,044,024,115	397,014,547,758		481,002,792,465
43	315		Nợ dài hạn đến hạn trả		432,000,000	216,000,000			216,000,000
44	331		Phải trả cho người bán		12,184,414,516	222,948,285,027	247,254,946,556		36,491,076,045
45	333		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	(690,947,641)	625,172,760	1,205,083,088	-	(111,037,313)
46	334		Phải trả công nhân viên	-	2,777,781,105	8,814,933,218	8,240,445,793	-	2,203,293,680
47	335		Chi phí phải trả		329,541,315		166,756,325		496,297,640
48	336		Phải trả nội bộ		-				-
49	337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-				-
50	338		Phải trả phải nộp khác	-	(808,921,783)	70,678,746,949	70,761,332,940	-	(726,335,792)
51	341		Vay dài hạn		2,420,000,000	-	-		2,420,000,000
52	342		Nợ dài hạn		-				-
53	343		Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
54	344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,620,000,000				1,620,000,000
55	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-				-
56	351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,222,065,081	81,727,500	39,554,542		1,179,892,123
57	352		Dự phòng phải trả		-				-
58	353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	370,890,728	147,497,454	44,700,000	-	268,093,274
59	356		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
60			LOẠI TK 4 - VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	171,279,896,354	14,933,614,463	22,921,508,593	-	179,267,790,484
61	411		Nguồn vốn kinh doanh	-	171,291,624,664	7,999,270,000	7,999,270,000	-	171,291,624,664
62	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-				-
63	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1,684,517,612	6,121,810,879	6,043,507,587	-	1,606,214,320
64	414		Quỹ đầu tư phát triển		-				-
65	415		Quỹ dự phòng tài chính		5,725,112,844				5,725,112,844
66	417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-				-
67	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-				-
68	419		Cổ phiếu quỹ		-				-
69	421		Lãi chưa phân phối	-	(7,421,358,766)	812,533,584	8,878,731,006	-	644,838,656
70	431		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-

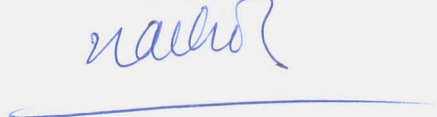
TÀI KHOẢN			TÊN GỌI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG NĂM 2010		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
1	cấp I	cấp II		NỢ QII-2010	CÓ QII-2010	NỢ QIII-2010	CÓ QIII-2010	NỢ QIII-2010	CÓ QIII-2010
71	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-				-
72	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp		-				-
73	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-				-
74			LOẠI TK 5 - DOANH THU	-	-	265,999,662,516	265,999,662,516	-	-
75	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	258,127,110,023	258,127,110,023	-	-
76	512		Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
77	515		Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3,941,580,833	3,941,580,833	-	-
78	521		Chiết khấu thương mại	-				-	
79	531		Hàng bán bị trả lại	-		3,930,971,660	3,930,971,660	-	
80	532		Giảm giá hàng bán	-				-	
81			LOẠI TK 6 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	-	-	459,272,858,394	459,272,858,394	-	-
82	611		Mua hàng	-	-	-	-	-	-
83	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	-		181,368,239,380	181,368,239,380	-	
84	622		Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	5,016,314,901	5,016,314,901	-	-
85	623		Chi phí sử dụng máy thi công	-		-	-	-	
86	627		Chi phí sản xuất chung	-		21,347,354,454	21,347,354,454	-	
87	631		Giá thành sản xuất	-				-	
88	632		Giá vốn hàng bán	-		220,319,085,074	220,319,085,074	-	
89	635		Chi phí tài chính	-		12,302,076,311	12,302,076,311	-	
90	641		Chi phí bán hàng	-		13,895,397,063	13,895,397,063	-	
91	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	-		5,024,391,211	5,024,391,211	-	
92			LOẠI TK 7 - THU NHẬP KHÁC	-	-	86,487,082	86,487,082	-	-
93	711		Thu nhập khác		-	86,487,082	86,487,082		-
94			LOẠI TK8 - CHI PHÍ KHÁC	-	-	674,913,151	674,913,151	-	-
95	811		Chi phí khác	-		9,008,326	9,008,326	-	
96	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	665,904,825	665,904,825	-	-
97			LOẠI TK9 - XÁC ĐỊNH KQKD	-	-	258,898,844,418	258,898,844,418	-	-
98	911		Xác định kết quả kinh doanh	-	-	258,898,844,418	258,898,844,418	-	-
99			TỔNG CỘNG	744,078,769,445	744,078,769,445	3,680,706,891,570	3,680,706,891,570	761,058,466,999	761,058,466,999

LẬP BIỂU



Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Ngọc Thôi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/01 đến 30/09/2010)	Kỳ Trước (01/01 đến 30/09/2009)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		669,416,685,856	649,611,179,265
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82,118,714,003)	(84,413,415,966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,386,333,789)	(20,305,819,471)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39,363,730,375)	(33,395,024,655)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(96,266,391)	(370,090,829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		314,344,394,947	39,361,100,169
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56,806,377,577)	(78,819,088,077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		783,989,658,668	471,668,840,436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16,600,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31,298,702	3,809,524
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,000,000,000)	(30,034,068,600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,042,948,063	780,697,389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,942,353,235)	(28,749,561,687)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		586,451,565,537	1,207,408,888,752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,367,986,717,690)	(1,621,723,406,019)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(63,091,578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(781,535,152,153)	(414,377,608,845)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(487,846,720)	28,541,669,904
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,632,693,224	7,358,013,382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(201,892,142)	(1,582,023,706)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		2,942,954,362	34,317,659,580

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hùng Cường

Dương Ngọc Thôi

Êng Gia Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

GÓP VỐN CỔ PHẦN

2- Lĩnh vực kinh doanh

- + Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.
- + Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản

3- Ngành nghề kinh doanh

- + Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản.
- + Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất.
- + Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và XNK trong và ngoài nước.
- + Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.
- + Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2010 kết thúc vào ngày 30/09/2010)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán VIỆT NAM ĐỒNG

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

3- Hình thức kế toán áp dụng: CHỨNG TỪ GHI SỔ VÀ TRÊN MÁY VI TÍNH

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán QUI ĐỔI THEO TỶ GIÁ THỰC TẾ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: THEO GIÁ GỐC
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: THEO GIÁ BÌNH QUÂN
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: KÊ KHAI THƯỜNG XUYỀN
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20-10-2009
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính : VNĐ	
01- Tiền		30/09/10	01/01/10
Tiền mặt		475,528,549	583,161,868
Tiền gửi ngân hàng			
VNĐ		1,070,847,537	2,374,883,845
USD		519,978,276	674,647,511
Tiền đang chuyển		876,600,000	-
Cộng:		2,942,954,362	3,632,693,224
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/09/10	01/01/10
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)		2,500,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
Cộng:		2,500,000,000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi Kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cà Mau theo Hợp đồng số 17/HĐTG ngày 28 tháng 06 năm 2010.

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/10	01/01/10
Phải thu khách hàng	100,041,779,837	128,440,022,791
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>1,828,767,430</i>	<i>3,715,818,595</i>
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>98,213,012,407</i>	<i>124,724,204,196</i>
Trả trước cho người bán	12,592,019,231	10,921,783,507
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>12,592,019,231</i>	<i>10,921,783,507</i>
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	-	-
Các khoản phải thu khác	38,789,566,839	14,850,490,723
<i>Phải thu về cổ phần hoá</i>	<i>119,700,000</i>	<i>119,700,000</i>
<i>Phải thu cửa hàng xăng dầu</i>	-	<i>39,104,698</i>
<i>Phải thu cty XNK TS Hoà Phát</i>	<i>5,816,575,000</i>	<i>5,816,575,000</i>
<i>Phải thu Cty Cadovimex II</i>	<i>31,390,715,163</i>	<i>7,633,368,813</i>
+ <i>Phải thu ứng trước tiền hàng</i>	<i>20,821,137,859</i>	-
+ <i>Phải thu hóa chất cho mượn</i>	<i>119,992,800</i>	<i>119,992,800</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>10,449,584,504</i>	<i>7,513,376,013</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1,462,576,676</i>	<i>1,241,742,212</i>
Cộng:	151,423,365,907	154,212,297,021
04- Hàng tồn kho	30/09/10	01/01/10
Nguyên liệu, vật liệu	2,381,467,922	1,705,128,485
Công cụ dụng cụ	1,724,414,784	2,469,829,229
Chi phí SX, KD dở dang	269,225,671	335,672,468
Thành phẩm	325,927,140,608	344,800,040,077
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	7,417,339,212	7,034,668,478
Tổng cộng	337,719,588,197	356,345,338,737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(30,661,759,300)	(18,891,583,943)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	307,057,828,897	337,453,754,794
05- Tài sản ngắn hạn khác	30/09/10	01/01/10
Chi phí trả trước ngắn hạn		
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>1,025,059,806</i>	<i>688,048,604</i>
Thuế gtgt được khấu trừ		
<i>Thuế GTGT khấu trừ của hàng hóa dịch vụ</i>	<i>19,936,815,862</i>	<i>16,519,289,751</i>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa</i>	<i>111,037,313</i>	<i>680,675,747</i>
Tài sản ngắn hạn khác	1,784,497,478	5,386,351,431
<i>Tạm ứng CBCNV</i>	<i>1,364,164,857</i>	<i>4,966,018,810</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	<i>414,332,621</i>	<i>414,332,621</i>
Tổng cộng tài sản ngắn hạn khác	22,857,410,459	23,274,365,533
6- Các khoản phải thu dài hạn:	30/09/10	01/01/10
Phải thu dài hạn của khách hàng	157,748,942,770	149,688,496,602
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>285,736,316</i>	<i>349,033,602</i>
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>157,463,206,454</i>	<i>149,339,463,000</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(30,329,954,155)	(19,936,079,209)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn:	127,418,988,615	129,752,417,393

7- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (Trang 5)

Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình ISO	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu quý (01/07/2010)	-	80,000,000	80,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối quý 30/09/2010	-	80,000,000	80,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý (01/07/2010)			-
- Khấu hao trong quý	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối quý (30/09/2010)	-	-	-
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày 01/07/2010	-	80,000,000	80,000,000
- Tại ngày 30/09/2010	-	80,000,000	80,000,000

8- Các khoản đầu tư dài hạn khác	30/09/10		01/01/10	
Đầu tư vào cty con	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị
Cty CPCB & XNK Thủy sản Cadovimex II	4,086,600	40,866,000,000	4,080,000	40,800,000,000
Đầu tư dài hạn khác				
Cổ phiếu công ty bao bì Tiến Hải		47,500,000		47,500,000
Tiền gửi thế chấp Ngân hàng Phát Triển		19,000,000,000		17,500,000,000
Cộng:	4,086,600	59,913,500,000	4,080,000	58,347,500,000

9 - Tài sản dài hạn khác	30/09/10	01/01/10
- Chi phí trả trước dài hạn	4,035,471,690	4,124,391,620
Cộng:	4,035,471,690	4,124,391,620

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý (01/07/2010)	38,404,372,938	65,339,948,237	5,088,212,734	10,525,049,462	119,357,583,371
- Mua trong quý		212,727,273			212,727,273
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý (30/09/2010)	38,404,372,938	65,552,675,510	5,088,212,734	10,525,049,462	119,570,310,644
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý (01/07/2010)	17,484,852,517	31,849,608,304	1,464,368,442	4,110,951,685	54,909,780,948
- Khấu hao trong quý	301,088,289	1,146,429,110	121,791,429	251,514,617	1,820,823,445
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý (30/09/2010)	17,785,940,806	32,996,037,414	1,586,159,871	4,362,466,302	56,730,604,393
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu quý (01/07/2010)	20,919,520,421	33,490,339,933	3,623,844,292	6,414,097,777	64,447,802,423
- Tại ngày cuối quý (30/09/2010)	20,618,432,132	32,556,638,096	3,502,052,863	6,162,583,160	62,839,706,251

10- Vay và nợ ngắn hạn	30/09/10	01/01/10
Vay ngắn hạn	481,002,792,465	531,016,316,082
Vay ngắn hạn VND	383,723,568,465	498,917,851,082
Ngân hàng NN&PTNT	60,696,643,274	87,153,062,890
Ngân hàng Ngoại Thương Cà Mau	67,602,427,995	79,265,842,050
Ngân hàng Phát Triển Cà Mau	141,096,234,140	164,890,000,000
Ngân hàng Sacombank Cà Mau	16,672,961,012	27,525,643,750
Ngân hàng Đầu Tư Cà Mau	97,655,302,044	120,083,302,392
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	-	20,000,000,000
Vay ngắn hạn USD	97,279,224,000	32,098,465,000
Vay CK BCT NH Ngoại Thương Cà Mau	2,512,920,000	13,370,357,500
Vay CK BCT NH Ngoại Thương TP: HCM	-	4,324,997,500
Vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Nông Nghiệp Cà Mau	32,504,328,000	2,771,250,000
Vay CK BCT NH Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Cà Mau	1,445,416,000	-
Vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Đầu tư Cà Mau	20,925,416,000	-
Vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	19,437,144,000	-
Vay ngắn hạn USD tại NH TM CP Quân Đội	20,454,000,000	-
Vay CK BCT NH TM CP Quân Đội	-	2,015,622,500
Vay CK BCT NH Đầu Tư Cà Mau	-	9,616,237,500
Nợ dài hạn đến hạn trả	216,000,000	2,911,450,930
Ngân hàng Phát triển Cà Mau	-	1,161,810,930
Ngân hàng Công thương Cà Mau	-	885,640,000
Ngân hàng Ngoại Thương Cà Mau	216,000,000	864,000,000
Cộng:	481,218,792,465	533,927,767,012
11- Phải trả người bán	30/09/10	01/01/10
Khách hàng trong nước	49,083,095,276	24,944,531,077
Khách hàng ngoài nước	-	-
Cộng:	49,083,095,276	24,944,531,077
12- Người mua trả tiền trước	30/09/10	01/01/10
Khách hàng trong nước	461,259,248	307,661,523
Khách hàng ngoài nước	2,724,077,551	3,346,531,201
Cộng:	3,185,336,799	3,654,192,724
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/10	01/01/10
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng:	-	-
14- Phải trả cho người lao động	30/09/10	01/01/10
Lương phải trả CBCN Viên	2,203,293,680	3,928,648,656
Cộng:	2,203,293,680	3,928,648,656
15- Chi phí phải trả	30/09/10	01/01/10
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	496,297,640	638,096,267
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng:	496,297,640	638,096,267
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/10	01/01/10
Kinh phí công đoàn	535,488,242	607,631,283
Bảo hiểm y tế	581,166,899	47,888,787

Bảo hiểm xã hội	1,333,598,934	309,675,577
Bảo hiểm thất nghiệp	234,696,204	-
Phải trả về cổ phần hóa	896,092,231	896,092,231
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,545,591,930	28,501,474,861
<i>Cty Thủy Sản Hòa Phát</i>	4,702,900,000	4,702,900,000
<i>Phải trả Cadovimex II</i>	6,410,121,706	15,507,459,703
<i>Khác</i>	5,432,570,224	8,291,115,158
Cộng:	20,126,634,440	30,362,762,739

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/09/10	01/01/10
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	268,093,274	1,062,776,366
Cộng:	268,093,274	1,062,776,366

18- Phải trả dài hạn khác	30/09/10	01/01/10
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
<i>Cty TNHH Kỹ nghệ Sinh Hóa Quốc Thành Việt Trung (Đầu vò)</i>	1,490,000,000	1,500,000,000
<i>Nguyễn Thanh Phong (Phế Liệu)</i>	50,000,000	50,000,000
<i>DNTN Phương Minh (Xe vận chuyển)</i>	-	40,000,000
<i>Nguyễn Ngọc Lệ (Đầu vò)</i>	10,000,000	10,000,000
<i>Cty TNHH Đại Phát (Đầu vò)</i>	10,000,000	-
<i>Cty TNHH Một Thành Viên Huy Liệu (Xe vận chuyển)</i>	50,000,000	-
<i>Đặng Danh (Đầu vò)</i>	10,000,000	-
<i>Phạm Huy Liệu (Xe vận chuyển)</i>	-	10,000,000
Cộng:	1,620,000,000	1,610,000,000

19- Vay và nợ dài hạn	30/09/10	01/01/10
Vay dài hạn	2,420,000,000	2,420,000,000
Ngân hàng Ngoại Thương Cà Mau	2,420,000,000	2,420,000,000
Cộng:	2,420,000,000	2,420,000,000

20- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	30/09/10	01/01/10
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,179,892,123	1,225,484,853
Cộng:	1,179,892,123	1,225,484,853

21- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Trang 9)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/10	01/01/10
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	87,999,270,000	80,000,000,000
Cộng:	87,999,270,000	80,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	01/07/2010	01/07/2009
	-30/09/2010	-30/09/2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu quý</i>	80,000,000,000	80,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong quý</i>	7,999,270,000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong quý</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối quý</i>	87,999,270,000	80,000,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d- Cổ tức

d- Cổ phiếu (*)	30/09/10	01/01/10
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,927	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,799,927	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,799,927	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,799,927	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,799,927	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/10	01/01/10
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	5,725,112,844	5,725,112,844
Cộng:	5,725,112,844	5,725,112,844

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu quý trước (01/04/2010)	80,000,000,000	84,201,750,000	7,089,874,664	5,725,112,844	2,980,742,326	(2,426,283,026)	177,571,196,808
- Tăng vốn trong quý trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong quý trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong quý trước	-	-	-	-	-	4,810,088,796	4,810,088,796
- Giảm khác	-	-	-	-	1,296,224,714	184,986,944	1,481,211,658
SD cuối quý trước SD đầu quý này (01/07/2010)	80,000,000,000	84,201,750,000	7,089,874,664	5,725,112,844	1,684,517,612	(7,421,358,766)	171,279,896,354
- Tăng vốn trong quý này	7,999,270,000	-	-	-	-	-	7,999,270,000
- Lãi trong quý này	-	-	-	-	-	8,878,731,006	8,878,731,006
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong quý này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	7,999,270,000	-	-	78,303,292	812,533,584	8,890,106,876
Số dư cuối quý này (30/09/2010)	87,999,270,000	76,202,480,000	7,089,874,664	5,725,112,844	1,606,214,320	644,838,656	179,267,790,484

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	258,127,110,023	373,504,013,546
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	257,391,847,436	371,528,869,264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	735,262,587	1,975,144,282
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3,930,971,660	348,169,236
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	3,930,971,660	348,169,236
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	254,196,138,363	373,155,844,310
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	253,460,875,776	371,180,700,028
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	735,262,587	1,975,144,282
	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009
4- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	22,585,592,622	116,491,964,777
Giá vốn của thành phẩm đã bán	195,251,620,668	226,564,772,610
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	298,625,847	644,417,516
Cộng:	218,135,839,137	343,701,154,903
	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009
5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	465,750,301	734,386,855
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,475,830,532	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	561,647,944
Cộng:	3,941,580,833	1,296,034,799
	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009
6- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
Lãi tiền vay	12,142,668,516	10,372,472,082
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159,048,779	31,916,419
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	44,503,069
Cộng:	12,301,717,295	10,448,891,570
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009
Chỉ tiêu		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	8,878,731,006	2,106,227,864
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Điều chỉnh tăng:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	44,503,069
Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		561,506,364
Tổng thu nhập chịu thuế:	8,878,731,006	1,589,224,569
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%

Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1,331,809,651	238,383,685
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn giảm (Giảm 50%)	665,904,825	119,191,843
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	665,904,825	119,191,843

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,212,826,181	1,987,036,021
---	----------------------	----------------------

Ghi chú: Công ty được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 15%/năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 11 năm, kể từ năm 200 (Năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh).

Thời gian miễn thuế 3 năm kể từ năm 2005 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế)

Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 8 năm, kể từ năm 2008.

	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009
8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181,368,239,380	207,564,877,710
Chi phí nhân công	4,928,339,107	6,463,294,370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,473,805,311	1,355,878,032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,944,738,640	5,062,954,075
Chi phí bằng tiền khác	11,086,618,362	12,172,627,698
Cộng:	203,801,740,800	232,619,631,885

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin các bên có liên quan:

Bên liên quan	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
- Cty CP chế biến và XNK Thủy sản Cadovimex II Địa chỉ: Lô III - 8 khu C mở rộng KCN Sa Đéc - Đồng Tháp.	51%	Công ty con
Các nghiệp vụ phát sinh trong quý III/2010 với Cty Cadovimex II		
- Doanh thu bán hàng Cadovimex II trong quý III năm 2010		116,190,928
- Các khoản phải thu Công ty Cadovimex II đến thời điểm 30/09/2010		31,390,715,163
+ Phải thu khác (Chi hộ)		10,449,584,504
+ Phải thu cadovimex II tiền hoá chất cho mượn		119,992,800
+ Ứng trước tiền hàng cá tra		20,821,137,859
- Các khoản phải trả Công ty Cadovimex II đến thời điểm 30/09/2010		6,410,121,706
+ Công nợ mua cá thành phẩm		-
+ Công nợ hàng nhận ủy thác xuất khẩu		6,410,121,706

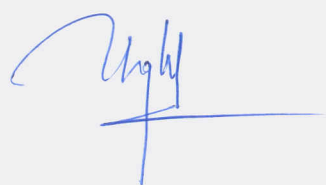
2 Thông tin so sánh

3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	30/09/2010	30/09/2009
1. Bố trí cơ cấu vốn tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	8.49%	7.58%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65.69%	73.58%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			

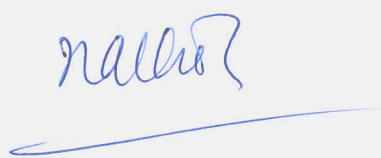
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75.81%	79.47%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24.19%	20.53%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.32	1.26
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.87	0.93
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.05
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	12.04	13.15
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3.44%	0.56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3.18%	0.53%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.20%	0.24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.11%	0.22%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu	%	4.58%	1.08%

LẬP BIỂU

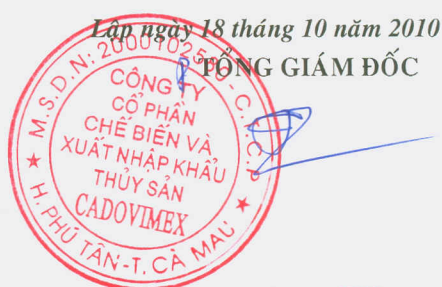


Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Ngọc Thái



Trần Gia Phong